

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2014/NQ-HĐND

Phú Thọ, ngày 15 tháng 12 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

Về việc quy định mức thu phí, lệ phí; tỷ lệ (%) để lại cho các tổ chức, cá nhân thu một số khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí, lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP;

Căn cứ Chỉ thị số 24/2007/CT-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính Phủ về tăng cường chấn chỉnh việc thực hiện các quy định của pháp luật về phí, lệ phí, chính sách huy động và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Sau khi xem xét Tờ trình số 5276/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu, tỷ lệ phần trăm (%) để lại cho các tổ chức, cá nhân thu đối với một số khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Phú Thọ như Phụ biểu kèm theo, trong đó:

- Mức thu, tỷ lệ phần trăm (%) để lại cho các tổ chức, cá nhân thu đối với một số khoản phí: Phụ biểu số 01.

- Mức thu, tỷ lệ phần trăm (%) để lại cho các tổ chức, cá nhân thu đối với một số khoản lệ phí: Phụ biểu số 02.

Điều 2. Bãi bỏ các nội dung quy định về phí, lệ phí tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ như sau:

- Nghị quyết số 92/2006/NQ-HĐND ngày 08/12/2006 của HĐND tỉnh Phú Thọ về danh mục, mức thu, tỷ lệ điều tiết các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

- Nghị quyết số 177/2009/NQ-HĐND ngày 20/04/2009 của HĐND tỉnh Phú Thọ về sửa đổi, bổ sung mức thu: Phí chợ; phí vệ sinh; phí qua phà; phí qua đò; phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô tại nghị quyết số 92/2006/NQ-HĐND ngày 08/12/2006 của HĐND tỉnh;

- Nghị quyết số 11/2012/NQ-HĐND ngày 25/7/2012 của HĐND tỉnh Phú Thọ quy định mức thu, tỷ lệ điều tiết phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh.

- Nghị quyết số 121/2007/NQ-HĐND ngày 12/7/2007 của HĐND tỉnh Phú Thọ về việc điều chỉnh, sửa đổi Nghị quyết số 92/2006/NQ-HĐND ngày 08/12/2006 của HĐND tỉnh Phú Thọ về danh mục, mức thu, tỷ lệ điều tiết các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

- Nghị quyết số 144/2008/NQ-HĐND ngày 22/7/2008 của HĐND tỉnh Phú Thọ về việc không thu phí dự thi, dự tuyển vào các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông;

- Nghị quyết số 21/2011/NQ-HĐND ngày 18/8/2011 của HĐND tỉnh Phú Thọ quy định mức thu, tỷ lệ điều tiết khoản thu lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

- Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết;

- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ khoá XVII, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2014 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015./.

CHỦ TỊCH

Hoàng Dân Mạc

PHỤ BIỂU SỐ 1
CHI TIẾT DANH MỤC, MỨC THU
TỶ LỆ ĐỂ LẠI CHO CƠ QUAN THU PHÍ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ
(Kèm theo Nghị quyết số: 17/2014/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh)

STT	Danh mục	Mức thu	Để lại cơ quan thu (%)	Ghi chú
1	2	4	5	6
I	Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính	1.050đồng/m ²	70%	
II	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất			
1	Đất sản xuất kinh doanh			
1.1	Đối với tổ chức			
1.1.1	Khu vực đô thị:			
	Diện tích dưới 5.000 m ²	650.000đồng/hs	40%	
	Diện tích từ trên 5.000 m ² đến 2 ha	1.300.000đồng/hs	40%	
	Diện tích từ trên 2 ha đến 5 ha	2.625.000đồng/hs	40%	
	Diện tích trên 5 ha	5.250.000đồng/hs	40%	
1.1.2	Khu vực nông thôn:			
	Diện tích dưới 5.000 m ²	325.000đồng/hs	40%	
	Diện tích từ trên 5.000 m ² đến 2 ha	650.000đồng/hs	40%	
	Diện tích từ trên 2 ha đến 5 ha	1.300.000đồng/hs	40%	
	Diện tích trên 5 ha	2.625.000đồng/hs	40%	
1.2	Đối với hộ gia đình, cá nhân			
a	Khu vực đô thị	700.000đồng/hs	40%	
b	Khu vực nông thôn	300.000đồng/hs	40%	
2	Đất làm nhà ở			
2.1	Khu vực đô thị	500.000đồng/hs	40%	
2.2	Khu vực nông thôn	200.000đồng/hs	40%	
III	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu)	210.000đồng/hs, tài liệu	60%	
IV	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường			
1	Trường hợp thẩm định báo cáo ĐTM chính thức:			
1.1	Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường			
	Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng	3.500.000đồng/báo cáo	70%	

	từ >50 đến ≤ 100 tỷ đồng	4.550.000đồng/báo cáo	70%	
	từ > 100 đến ≤ 200 tỷ đồng	8.400.000đồng/báo cáo	70%	
	từ > 200 đến ≤ 500 tỷ đồng	9.800.000đồng/báo cáo	70%	
	từ > 500 tỷ đồng	11.900.000đồng/báo cáo	70%	
1.2	Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng			
	Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng	4.830.000đồng/báo cáo	70%	
	từ >50 đến ≤ 100 tỷ đồng	5.950.000đồng/báo cáo	70%	
	từ > 100 đến ≤ 200 tỷ đồng	10.500.000đồng/báo cáo	70%	
	từ > 200 đến ≤ 500 tỷ đồng	11.200.000đồng/báo cáo	70%	
	từ > 500 tỷ đồng	17.500.000đồng/báo cáo	70%	
1.3	Nhóm 3: Dự án hạ tầng kỹ thuật			
	Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng	5.250.000đồng/báo cáo	70%	
	từ >50 đến ≤ 100 tỷ đồng	6.650.000đồng/báo cáo	70%	
	từ > 100 đến ≤ 200 tỷ đồng	11.900.000đồng/báo cáo	70%	
	từ > 200 đến ≤ 500 tỷ đồng	12.600.000đồng/báo cáo	70%	
	từ > 500 tỷ đồng	17.500.000đồng/báo cáo	70%	
1.4	Nhóm 4: Dự án Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
	Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng	5.460.000đồng/báo cáo	70%	
	từ >50 đến ≤ 100 tỷ đồng	6.650.000đồng/báo cáo	70%	
	từ > 100 đến ≤ 200 tỷ đồng	11.900.000đồng/báo cáo	70%	
	từ > 200 đến ≤ 500 tỷ đồng	12.600.000đồng/báo cáo	70%	
	từ > 500 tỷ đồng	16.800.000đồng/báo cáo	70%	
1.5	Nhóm 5: Dự án giao thông			
	Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng	5.670.000đồng/báo cáo	70%	
	từ >50 đến ≤ 100 tỷ đồng	7.000.000đồng/báo cáo	70%	
	từ > 100 đến ≤ 200 tỷ đồng	12.600.000đồng/báo cáo	70%	
	từ > 200 đến ≤ 500 tỷ đồng	14.000.000đồng/báo cáo	70%	
	từ > 500 tỷ đồng	17.500.000đồng/báo cáo	70%	
1.6	Nhóm 6: Dự án công nghiệp			
	Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng	5.880.000đồng/báo cáo	70%	
	từ >50 đến ≤ 100 tỷ đồng	7.350.000đồng/báo cáo	70%	
	từ > 100 đến ≤ 200 tỷ đồng	13.300.000đồng/báo cáo	70%	
	từ > 200 đến ≤ 500 tỷ đồng	14.000.000đồng/báo cáo	70%	
	từ > 500 tỷ đồng	18.200.000đồng/báo cáo	70%	
1.7	Nhóm 7: Dự án khác (Không thuộc nhóm 1,2,3,4,5,6)			
	Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng	3.500.000đồng/báo cáo	70%	
	từ >50 đến ≤ 100 tỷ đồng	4.200.000đồng/báo cáo	70%	
	từ > 100 đến ≤ 200 tỷ đồng	7.560.000đồng/báo cáo	70%	
	từ > 200 đến ≤ 500 tỷ đồng	8.400.000đồng/báo cáo	70%	
	từ > 500 tỷ đồng	10.920.000đồng/báo cáo	70%	

1.8	Trường hợp thẩm định lại, bổ sung báo cáo ĐTM	50% mức thu phí thẩm định báo cáo ĐTM chính thức tương ứng	70%	
V	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi			
1	Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất			
1.1	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày.đêm	280.000 đồng/đề án, báo cáo	70%	
1.2	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày.đêm	770.000đồng/đề án, báo cáo	70%	
1.3	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày.đêm	1.820.000đồng/đề án, báo cáo	70%	
1.4	Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày.đêm	3.500.000đồng/đề án, báo cáo	70%	
2	Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt			
2.1	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng 0,1 m ³ /giây, hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw, hoặc cho mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày.đêm	420.000đồng/đề án, báo cáo	70%	
2.2	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng 0,1 m ³ /giây đến dưới 0,5 m ³ /giây, hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw, hoặc cho mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày.đêm	1.260.000đồng/đề án, báo cáo	70%	
2.3	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng 0,5 m ³ /giây đến dưới 1 m ³ /giây, hoặc để phát điện với công suất dưới 1.000 kw, hoặc cho mục đích khác dưới 20.000 m ³ /ngày.đêm	3.080.000đồng/đề án, báo cáo	70%	
2.4	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng 1 m ³ /giây đến dưới 2 m ³ /giây, hoặc để phát điện với công suất dưới 2.000 kw, hoặc cho mục đích khác dưới 50.000 m ³ /ngày.đêm	5.880.000đồng/đề án, báo cáo	70%	

3	Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi			
3.1	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày.đêm	420.000đồng/đề án, báo cáo	70%	
3.2	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ /ngày.đêm đến dưới 500 m ³ /ngày.đêm	1.260.000đồng/đề án, báo cáo	70%	
3.3	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ /ngày.đêm đến dưới 2.000 m ³ /ngày.đêm	3.080.000đồng/đề án, báo cáo	70%	
3.4	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ /ngày.đêm đến dưới 5.000 m ³ /ngày.đêm	5.880.000đồng/đề án, báo cáo	70%	
3.5	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	50% mức thu phí thẩm định báo cáo, đề án chính thức tương ứng	70%	
VI	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất			
1	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày.đêm	280.000đồng/báo cáo	70%	
2	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m ³ /ngày.đêm đến dưới 500 m ³ /ngày.đêm	980.000đồng/báo cáo	70%	
3	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ /ngày.đêm đến dưới 1.000 m ³ /ngày.đêm	2.380.000đồng/báo cáo	70%	
4	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ /ngày.đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày.đêm	4.200.000đồng/báo cáo	70%	
5	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	50% mức thu phí thẩm định báo cáo, đề án chính thức tương ứng	70%	
VII	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất			
1	Trường hợp thẩm định lần đầu	980.000đồng/hồ sơ	70%	
2	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	50% mức thu phí thẩm định báo cáo, đề án chính thức tương ứng	70%	
VIII	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện)			
1	Đối với bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	3.000.000 đ/lần	60%	

2	Đối với bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	7.500.000 đ/lần	60%	
IX	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).	4.200.000 đ/1 lần	70%	
X	PHÍ CHỢ			
1	TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ			
1.1	Chỗ ngồi bán hàng cố định			
1.1.1	<i>Tại chợ Trung tâm:</i>		100%	
	-Các kiốt từ A1 đến A23; B1 đến B33.	26.000 đ/m2/tháng		
	-Các kiốt từ A26 đến A57; B34 đến B38; D58 đến D64.	11.000 đ/m2/tháng		
	- Các kiốt C.	21.000đ/m2/tháng		
	-Tầng 1 nhà A1, A2, A4.	21.000đ/m2/tháng		
	-Tầng 2 nhà A1, A2, A4	16.000đ/m2/tháng		
	-Hành lang nhà A1, A2, A4.	19.000đ/m2/tháng		
	-Nhà 6A.	19.000đ/m2/tháng		
	-Nhà 6B.	16.000đ/m2/tháng		
	-Nhà bán hàng còn lại (nhà tạm).	15.000đ/m2/tháng		
	-Dãy kiốt A5.	20.000đ/m2/tháng		
1.1.2	<i>Tại chợ Nông Trang</i>		100%	
	-Nhà chợ chính số 1.	15.500đ/m2/tháng		
	-Nhà bán hàng còn lại (nhà tạm).	12.000đ/m2/tháng		
	-Nhà bán hàng thực phẩm tươi sống (số 2+số 3).	14.000đ/m2/tháng		
1.1.3	<i>Tại chợ Gia Cẩm</i>		100%	
	-Nhà chợ chính số 1.	18.000đ/m2/tháng		
	-Nhà bán hàng còn lại (nhà tạm).	14.000đ/m2/tháng		
	-Nhà bán thịt.	12.000đ/m2/tháng		
1.1.4	<i>Tại chợ Gát</i>		100%	
	-Các kiốt đã bán ngoài cổng chợ.	10.000đ/m2/tháng		
	-Các kiốt chưa bán.	20.000đ/m2/tháng		
	-Tầng 1 nhà chợ chính.	12.000đ/m2/tháng		
	-Tầng 2 nhà chợ chính.	10.000đ/m2/tháng		
	-Nhà bán hàng còn lại (nhà tạm).	10.000đ/m2/tháng		
1.1.5	<i>Tại các chợ Vân Cờ, Tân Dân, Minh Phương</i>		100%	
	-Vị trí thuận lợi.	10.000đ/m2/tháng		
	-Các vị trí còn lại.	8.000đ/m2/tháng		
1.1.6	<i>Tại chợ Vân Phú, Dữu Lâu</i>		100%	
	-Vị trí thuận lợi.	7.000đ/m2/tháng		

	-Các vị trí còn lại.	5.000đ/m2/tháng		
1.1.7	Tại chợ thuộc các phường còn lại	5.000đ/m2/tháng	100%	
1.1.8	Tại chợ thuộc các xã còn lại		100%	
	*/Chợ họp thường xuyên.	2.000đ/m2/tháng		
	*/Chợ họp không thường xuyên.	1.000đ/m2/tháng		
1.2	Chỗ ngồi bán hàng không cố định		100%	
	-Bán cả ngày.	2.000đ/người/ngày		
	-Bán 1 buổi.	1.000đ/người/ngày		
	*/Hàng trị giá <50.000đ	1.000đ/lượt chợ		
	*/Hàng trị giá 50.000đ đến <100.000đ	2.000đ/lượt chợ		
	*/Hàng trị giá 100.000đ đến <300.000đ	3.000đ/lượt chợ		
	*/Hàng trị giá 300.000đ đến <1.000.000đ	5.000đ/lượt chợ		
	*/Hàng trị giá >1.000.000đ	10.000đ/lượt chợ		
2	TẠI ĐỊA BÀN THỊ XÃ PHÚ THỌ			
2.1	Chợ TX Phú Thọ		100%	
2.1.1	Chỗ ngồi bán hàng cố định			
	Nhà A3 + A4 (vị trí đầu dãy bán thịt và dọc đường từ cổng phía Bắc đến nhà trung tâm,	13.000đ/m2/tháng		
	Dãy Kiốt cổng số 1 (khu nhà lán tạm mặt đường từ cổng phía Bắc đến nhà trung tâm)	15.000đ/m2/tháng		
	Các kiốt mặt ngoài quanh chợ và các địa điểm tiếp giáp.	15.000đ/m2/tháng		
	-Nhà trung tâm A1+A2+Nhà nhựa.	12.000đ/m2/tháng		
	-Khu bán hàng rau, hành, tỏi và bán lương thực nhỏ lán tạm.	10.000đ/m2/tháng		
	-Khu hàng chiếu, nan, thừng, toàn bộ khu C: kiốt mặt trong và các khu vực hạn chế thương mại khác.	10.000đ/m2/tháng		
2.1.2	Chỗ ngồi bán hàng không cố định			
	-Đối với các hộ bán quả, hàng ăn sáng (không quá 3m2/hộ)	12.000đ/m2/tháng		
	+Các hộ còn lại khác thu theo giá trị bán:			
	-Hàng giá trị dưới 50.000đ	1.000đ/lượt chợ		
	-Hàng trị giá từ 50.000 đến dưới 100.000đ	2.000đ/lượt chợ		
	-Hàng trị giá từ 100.000đ đến dưới 300.000đ	3.000đ/lượt chợ		
	-Hàng trị giá từ 300.000đ đến dưới 1.000.000đ.	6.000đ/lượt chợ		
	-Hàng trị giá trên 1.000.000đ	12.000đ/lượt chợ		
2.2	Chợ Hùng Vương		100%	

	-Chỗ ngồi bán hàng cố định.	5.000đ/m2/tháng		
	-Chỗ ngồi bán hàng lưu động.	2.000đ/m2/lượt chợ		
2.3	Tại các chợ và các tụ điểm kinh doanh khác.		100%	
	-Chỗ ngồi bán hàng cố định.	3.000đ/m2/tháng		
	-Chỗ ngồi bán hàng lưu động.	1.000đ/m2/lượt chợ		
3	TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN LÂM THAO			
3.1	Chỗ ngồi bán hàng cố định:			
	-Tại chợ Tứ Xã, Cao Xá	8.000đ/m2/tháng	100%	
	-Tại chợ Cao Mại	10.000đ/m2/tháng	100%	
	-Tại chợ Supe:		100%	
	+Khu vực có ki ốt	15.000đ/m2/tháng		
	+Khu vực không có ki ốt	10.000đ/m2/tháng		
	-Tại các chợ và các tụ điểm kinh doanh khác trong huyện.	4.000đ/m2/tháng	100%	
3.2	Bán hàng lưu động tại các chợ và các tụ điểm KD khác trong huyện.	1.000đ/m2/lượt chợ	100%	
4	HUYỆN THANH BA + HẠ HÒA			
4.1	Chỗ ngồi bán hàng cố định.			
	-Tại chợ trung tâm huyện, chợ thị trấn, chợ thị tứ:		100%	
	+Vị trí kinh doanh thuận lợi.	7.000đ/m2/tháng		
	+Vị trí kinh doanh không thuận lợi.	6.000đ/m2/tháng		
	-Tại các chợ và tụ điểm KD khác trong huyện.	4.000đ/m2/tháng		
4.2	Bán hàng lưu động tại các chợ và các tụ điểm KD khác trong huyện.	1.500đ/m2/lượt chợ	100%	
5	HUYỆN ĐOAN HÙNG			
5.1	Chỗ ngồi bán hàng cố định.		100%	
	-Tại chợ trung tâm huyện, chợ thị trấn, chợ thị tứ:			
	+Vị trí kinh doanh thuận lợi.	6.000đ/m2/tháng		
	-Tại các chợ và tụ điểm KD khác trong huyện.	4.000đ/m2/tháng		
5.2	Bán hàng lưu động tại các chợ và các tụ điểm KD khác trong huyện.	15.00đ/m2/lượt chợ	100%	
6	TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN CÒN LẠI			
6.1	Chỗ ngồi bán hàng cố định.		100%	
	-Tại chợ trung tâm huyện, chợ thị trấn, chợ thị tứ:			
	+Vị trí kinh doanh thuận lợi.	5.000đ/m2/tháng		
	+Vị trí kinh doanh không thuận lợi.	4.000đ/m2/tháng		

	-Tại các chợ và tụ điểm KD khác trong huyện.	3.000đ/m2/tháng		
6.2	Bán hàng lưu động tại các chợ và các tụ điểm KD khác trong huyện.	1.000đ/m2/lượt chợ	100%	
XI	PHÍ SỬ DỤNG LỀ ĐƯỜNG, BẾN, BÃI, MẶT NƯỚC.			
A	Phí sử dụng lề đường.		20%	
1	Áp dụng đối với đối tượng được phép sử dụng để hoạt động sản xuất kinh doanh		20%	
	- Tại các phường	3.000đ/m2/quầy/tháng	20%	
	- Tại các thị trấn	2.000đ/m2/quầy/tháng	20%	
	- Tại các xã:		20%	
	+ Vị trí thuận lợi:	1.500đ/m2/quầy/tháng	20%	
	+ Vị trí không thuận lợi	700đ/m2/quầy/tháng	20%	
2	Tại các khu di tích lịch sử		20%	
2.1	Khu di tích lịch sử Đền Hùng		20%	
	- Từ ngã 5 đền Giếng đền công chính, từ công chính đến đường rẽ vào đền Mẫu Âu Cơ	17.000đ/m2/quầy/tháng	20%	
	- Từ công chính đến khu Văn Thê: bãi đỗ xe Gò Công: Dọc TL 309 khu vực lễ hội	10.000đ/m2/quầy/tháng	20%	
	- Các khu vực khác còn lại nằm trong khu di tích Đền Hùng	7.000đ/m2/tháng	20%	
2.2	Các khu di tích lịch sử văn hoá khác được xếp hạng:	1.500đ/m2/tháng	20%	
3	Đối với việc tạm dừng, đỗ xe ô tô ở những lề đường được phép đỗ theo quy hoạch sử dụng đất, giao thông đường bộ, đô thị		20%	
	Mức thu theo lần	3.000đ/đồng/xe/lần tạm dừng	20%	
	Mức Thu theo tháng	60.000đ/xe/tháng (không quá).	20%	
B	Phí sử dụng bến bãi, mặt nước đối với tàu thuyền vận tải (Không áp dụng đối với trường hợp Nhà nước giao đất, thu tiền sử dụng đất và cho thuê đất)			
1	Phí bãi đỗ vật liệu (Chỉ áp dụng đối với các phường, thị trấn)		20%	
	- Địa điểm thuận lợi	2.500đ/m2/tháng	20%	
	- Địa điểm không thuận lợi	1.500đ/m2/tháng	20%	
2	Trường hợp neo đậu từ 5 ngày trở lên (Tải trọng theo thiết kế)			
	- Trọng tải từ 10 tấn trở xuống	200.000đ/phương tiện	20%	
	- Trọng tải trên 10 tấn đến 50 tấn	300.000đ/phương tiện	20%	

	- Trọng tải trên 50 tấn đến 100 tấn	400.000đ/phương tiện	20%	
	- Trọng tải trên 100 tấn	500.000đ/phương tiện	20%	
2.1	Trường hợp neo đậu từng lượt			
	- Trọng tải từ 10 tấn trở xuống	10.000đ/lượt/phương tiện	20%	
	- Trọng tải trên 10 tấn đến 50 tấn	15.000đ/lượt/phương tiện	20%	
	- Trọng tải trên 50 tấn đến 100 tấn	20.000đ/lượt/phương tiện	20%	
	- Trọng tải trên 100 tấn	25.000đ/lượt/phương tiện	20%	
3	Phí sử dụng bến bãi, mặt nước đối với tàu thuyền vận tải	3% doanh thu thu được từ việc sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân được phép sử dụng bến, bãi, mặt nước vào sản xuất, kinh doanh	20%	
XII	PHÍ THƯ VIỆN			
1	-Thẻ mượn, đọc người lớn	15.000đ/người/năm	40%	
2	- Thẻ mượn, đọc thiếu nhi	7.000đ/người/năm	40%	
3	-Giảm 50% mức phí thư viện đối với các trường hợp sau:			
	+ Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.			
	+ Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.			
	Trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% mức phí thư viện.			
	-Miễn phí thư viện đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.			

PHỤ BIỂU SỐ 2
CHI TIẾT DANH MỤC, MỨC THU
TỶ LỆ ĐỂ LẠI CHO CƠ QUAN THU LỆ PHÍ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ
(Kèm theo Nghị quyết số: 17/2014/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh)

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
1	2	4	5
I	Lệ phí hộ tịch (đối với hoạt động hộ tịch do cơ quan địa phương thực hiện).		
1	Đăng ký hộ tịch tại xã:		
	- Khai sinh	4,000 đ	
	- Kết hôn	20,000 đ	
	- Khai tử:	4,000 đ	
	- Nhận cha, mẹ, con	10,000 đ	
	- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch	2,000 đ/1 bản sao	
	- Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	3,000 đ	
	- Các việc đăng ký hộ tịch khác	4,000 đ	
2	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện:		
	- Cấp lại bản chính giấy khai sinh	10,000 đ	
	- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch	3,000 đ/1 bản sao	
	- Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch	25,000 đ	
3	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Sở tư pháp, UBND tỉnh		
	- Khai sinh	35,000 đ	
	- Kết hôn	700,000 đ	
	- Khai tử	35,000 đ	
	- Nhận con ngoài giá thú:	700,000 đ	
	- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ bản gốc	4,000 đ/bản sao	
	- Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	6,000 đ	
	- Các việc đăng ký hộ tịch khác	35,000 đ	

4	Miễn lệ phí hộ tịch khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với: Khai sinh; kết hôn; khai tử; thay đổi cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung hộ tịch.		
II	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt nam		
	- Cấp mới giấy phép lao động:	600,000	đ/1 giấy phép
	- Cấp lại giấy phép lao động:	450,000	đ/1 giấy phép
III	Lệ phí địa chính		
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh:		
	- Cấp giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	100,000	đ/1 giấy
	- Cấp lại, cấp đổi giấy CN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận	50,000	đ/1 lần
	<i>Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)</i>	25,000	đ/1 giấy
	<i>Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất) đối với cấp lại (kể cả cấp lại do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận</i>	20,000	đ/1 lần
	-Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	28,000	đ/1 lần
	-Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	15,000	đ/1 lần
2	Đối với các hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác.	Bằng 50% mức thu áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh.	
3	Đối với tổ chức		
	- Cấp giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	500,000	đ/1 giấy
	- Cấp giấy CNQSDĐ chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	100,000	đ/1 giấy
	- Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	50,000	đ/1 lần cấp
	-Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	30,000	đ/1 lần

	-Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	30,000 đ/1 lần	
4	- Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận		
5	Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình cá nhân ở nông thôn. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường trực thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận		
IV	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng		
1	Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân(thuộc đối tượng phải có giấy phép)	75,000 đ/1 giấy phép	
2	Cấp phép xây dựng các công trình khác	150,000 đ/1 giấy phép	
3	Trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng:	15,000 đ/1 giấy phép	
V	Lệ phí cấp biển số nhà		
1	Cấp mới	45,000 đ/1 biển số nhà	
2	Cấp lại	30,000 đ/1 biển số nhà	
VI	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh (đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục đào tạo tư thực, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin)		
1	Thành lập mới:		
	- HTX, cơ sở giáo dục tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở VH TT do UBND cấp B62 huyện cấp giấy CN đăng ký KD	150,000 đ/1 lần cấp	
	- HTX, liên hiệp HTX, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hoá thông tin do UBND tỉnh cấp GCN đăng ký KD	300,000 đ/1 lần cấp	
	<i>Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký KD (chứng nhận hoặc thay đổi)</i>	30,000 đ/1 lần cấp	

	<i>Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký KD, giấy CN thay đổi đăng ký KD hoặc bản trích lục nội dung đăng ký KD</i>	3,000	đ/1 bản	
	<i>Mức thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký KD (Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan QLNN)</i>	15,000	đ/1 lần cấp	
VII	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực (đối với hoạt động cấp phép do cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương thực hiện)	700,000	đ/1 giấy phép	
VIII	Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với việc cấp giấy phép do cơ quan địa phương thực hiện)	150,000	đ/1 giấy phép	
	- Trường hợp gia hạn điều chỉnh nội dung giấy phép.	75,000	đ/1 giấy phép	
IX	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt (đối với việc cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện)	150,000	đ/1 giấy phép	
	- Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép.	75,000	đ/1 giấy phép	
X	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (đối với việc cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện)	150,000	đ/1 giấy phép	
	- Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép.	75,000	đ/1 giấy phép	
XI	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi (đối với việc cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện lần đầu)	150,000	đ/1 giấy phép	
	- Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	75,000	đ/1 giấy phép	
XII	Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng ô tô	200,000	đ/1 giấy phép	
	- Trường hợp cấp đổi, cấp lại (do mất, hỏng, hoặc có thay đổi về điều kiện kinh doanh liên quan đến nội dung trong giấy phép)	50,000	đ/1 lần cấp	

* *Khoản lệ phí thu được là khoản thu NSNN, trong trường hợp ủy quyền cho cơ quan thu, thì cơ quan được ủy quyền thu lệ phí được trích lại 60% để lại, 40% còn lại nộp NSNN.*